

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

### 1 . THÔNG TIN CHUNG

#### 1.1 . Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng số 11 được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0800281102 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 06 tháng 06 năm 2003, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 06 tháng 10 năm 2012.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 1, Văn phòng 6, Khu ĐTM Trung Hòa, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 83.998.890.000 đồng; tương đương 8.399.889 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Thông tin về công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 9.

#### 1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:

- Kinh doanh bất động sản, xuất khẩu lao động;
- Trang trí nội ngoại thất;
- Sản xuất cấu kiện bê tông xây dựng, lắp đặt các loại máy móc thiết bị;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị, khai thác, kinh doanh vật liệu xây dựng (trừ xi măng, sắt thép, clinke);
- Đầu tư kinh doanh phát triển nhà, hạ tầng đô thị và khu công nghiệp;
- Xây dựng công trình thủy lợi, giao thông, văn hóa và du lịch;
- Xây lắp công trình cấp thoát nước và nhà máy nước;
- Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, thủy điện, buru chính viễn thông, đường dây và trạm biến thế 500KVA.

### 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

*Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

**2.3 . Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

**Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**2.5 . Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

**2.6 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**2.7 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

**2.8 . Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trung đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

**2.9 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

**2.10 . Chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**2.11 . Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**2.12 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

### 2.13 . Ghi nhận doanh thu

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành giữa khối lượng xây lắp đã hoàn thành so với tổng khối lượng xây lắp phải hoàn thành của Hợp đồng.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 11**

Tầng 1, Văn phòng 6, Khu ĐTM Trung Hòa,  
Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

**2.14 . Ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.15 . Các khoản thuế**

*Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ kế toán trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	40.098.319	39.816.417
Tiền gửi ngân hàng	1.935.344.651	1.230.795.305
	<b>1.975.442.970</b>	<b>1.270.611.722</b>

**4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	Đã điều chỉnh VND
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	251.362.161
Phải thu Công ty Cổ phần Vật tư ngành nước	366.184.370	1.672.615.094
Phải thu các đội xây dựng	7.583.193.451	7.715.004.332
Phải thu khác	2.275.622.339	1.706.079.016
	<b>10.225.000.160</b>	<b>11.345.060.603</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 11**

Tầng 1, Văn phòng 6, Khu ĐTM Trung Hòa,  
Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

**2.14 . Ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.15 . Các khoản thuế**

*Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ kế toán trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	40.098.319	39.816.417
Tiền gửi ngân hàng	1.935.344.651	1.230.795.305
	<b><u>1.975.442.970</u></b>	<b><u>1.270.611.722</u></b>

**4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	Đã điều chỉnh VND
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	251.362.161
Phải thu Công ty Cổ phần Vật tư ngành nước	366.184.370	1.672.615.094
Phải thu các đội xây dựng	7.583.193.451	7.715.004.332
Phải thu khác	2.275.622.339	1.706.079.016
	<b><u>10.225.000.160</u></b>	<b><u>11.345.060.603</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 11**Tầng 1, Văn phòng 6, Khu ĐTM Trung Hòa,  
Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

**5 . HÀNG TỒN KHO**

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	40.190.611	40.190.611
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	279.286.963.777	304.102.556.389
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.636.692.172)	(3.636.692.172)
	<u><b>275.690.462.216</b></u>	<u><b>300.506.054.828</b></u>

**6 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	165.935.123	165.935.123
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	1.475.500	1.475.500
	<u><b>167.410.623</b></u>	<u><b>167.410.623</b></u>

**7 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Tạm ứng	105.176.184.718	156.096.696.087
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	-	700.000.000
	<u><b>105.176.184.718</b></u>	<u><b>156.796.696.087</b></u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 11**

Tầng 1, Văn phòng 6, Khu ĐTM Trung Hòa,  
Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

**8 . TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>				
Tại ngày 01/01/2014	16.417.192.578	1.426.242.368	155.416.290	17.998.851.236
Thanh lý, nhượng bán	(1.175.130.000)	-	-	(1.175.130.000)
<b>Tại ngày 31/12/2014</b>	<b>15.242.062.578</b>	<b>1.426.242.368</b>	<b>155.416.290</b>	<b>16.823.721.236</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Tại ngày 01/01/2014	13.155.209.369	625.904.975	155.416.288	13.936.530.632
Trích khấu hao	1.445.221.620	95.947.226	2	1.541.168.848
Thanh lý, nhượng bán	(709.758.750)	-	-	(709.758.750)
<b>Tại ngày 31/12/2014</b>	<b>13.890.672.239</b>	<b>721.852.201</b>	<b>155.416.290</b>	<b>14.767.940.730</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày 01/01/2014	3.261.983.209	800.337.393	2	4.062.320.604
<b>Tại ngày 31/12/2014</b>	<b>1.351.390.339</b>	<b>704.390.167</b>	<b>-</b>	<b>2.055.780.506</b>

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.501.487.234 đồng
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 7.010.934.088 đồng

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 11**Tầng 1, Văn phòng 6, Khu ĐTM Trung Hòa,  
Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

**9 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>	<b>3.963.950.000</b>	<b>3.963.950.000</b>
Công ty Cổ phần Xây dựng Vinaconex số 11.1	3.963.950.000	3.963.950.000
	<b>3.963.950.000</b>	<b>3.963.950.000</b>

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2014 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Xây dựng Vinaconex số 11.1	Hải Dương	40,00%	40,00%	Xây dựng công trình, sản xuất cấu kiện bê tông

**10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Tại ngày 01/01	28.200.000	92.115.452
Tăng trong năm	-	28.200.000
Kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh	(16.450.000)	(92.115.452)
<b>Tại ngày 31/12</b>	<b>11.750.000</b>	<b>28.200.000</b>

**Chi tiết số dư cuối năm bao gồm:**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	11.750.000	28.200.000
	<b>11.750.000</b>	<b>28.200.000</b>

**11 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>90.947.048.334</b>	<b>100.380.235.588</b>
Vay ngân hàng	76.104.128.518	85.620.822.555
Vay đối tượng khác	14.842.919.816	14.759.413.033
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>3.900.000.000</b>	<b>5.500.000.000</b>
Vay dài hạn đến hạn trả	3.900.000.000	5.500.000.000
	<b>94.847.048.334</b>	<b>105.880.235.588</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 11**

Tầng 1, Văn phòng 6, Khu ĐTM Trung Hòa,  
 Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

**Chi tiết vay ngắn hạn**

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Hải Dương <sup>(1)</sup>	30.909.064.555	38.424.810.420
Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Nam Thăng Long <sup>(2)</sup>	12.863.035.820	12.863.035.820
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Hoàn Kiếm <sup>(3)</sup>	32.332.028.143	34.332.976.315
Công ty CP Đầu tư và phát triển điện Miền Bắc 2 <sup>(4)</sup>	248.960.168	248.960.168
Tổng Công ty CP XNK và XD Việt Nam (Vinaconex) <sup>(5)</sup>	8.683.959.648	9.290.452.865
Công ty Cổ phần Xây dựng số 9 <sup>(6)</sup>	5.000.000.000	5.000.000.000
Vay cá nhân <sup>(7)</sup>	910.000.000	220.000.000
	<b><u>90.947.048.334</u></b>	<b><u>100.380.235.588</u></b>

**Chi tiết nợ dài hạn đến hạn trả**

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương - CN Nam Thăng Long	3.900.000.000	5.500.000.000
	<b><u>3.900.000.000</u></b>	<b><u>5.500.000.000</u></b>

**Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn**

STT	Ngân hàng / Hợp đồng	Hạn mức vay (VND)	Lãi suất	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2014	Mục đích vay
1	Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Hải Dương				30.909.064.555	
	Hợp đồng hạn mức số 070127/NHNTHD ngày 05/07/2007 và các biên bản sửa đổi bổ sung	85.000.000.000	Áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh theo từng kỳ	Được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 10 tháng	30.909.064.555	Bổ sung vốn lưu động phục vụ thi công công trình
2	Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Nam Thăng Long				12.863.035.820	
	Hợp đồng tín dụng số 04.2011/HĐTĐ/NTL-VC11 ngày 25/05/2011	8.000.000.000	Áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh theo từng kỳ	Được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 09 tháng	4.482.343.260	Bổ sung vốn lưu động phục vụ thi công công trình
	Hợp đồng tín dụng số 2.507.2011/HĐTĐ/NTL-VC11 ngày 25/07/2011	20.000.000.000	Áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh theo từng kỳ	Được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 12 tháng	7.584.506.500	Bổ sung vốn lưu động phục vụ thi công công trình
	Hợp đồng tín dụng số 0.5.2011/HĐTĐ/NTL-VC11 ngày 01/08/2011	800.000.000	Áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh theo từng kỳ	Được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 09 tháng	796.186.060	Bổ sung vốn lưu động phục vụ thi công công trình
3	Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Hoàn Kiếm				32.332.028.143	
	Hợp đồng tín dụng số HKI-HĐTĐ/10047 ngày 26/07/2010	40.000.000.000	Áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh theo từng kỳ	Được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 12 tháng	32.332.028.143	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh
4	Công ty CP Đầu tư và phát triển điện Miền Bắc 2				248.960.168	
	Hợp đồng tín dụng số 01/HĐTĐ/NH/NED12-VINACONEX11 ngày 10/04/2008	5.000.000.000	15%/năm	Từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 25/04/2008	248.960.168	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh
5	Tổng Công ty CP XNK và XD Việt Nam (Vinaconex)				8.683.959.648	
	Khế ước vay vốn ngày 17/01/2011	10.265.811.097	0%/tháng	06 tháng	8.683.959.648	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh

**Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn**

STT	Ngân hàng / Hợp đồng	Hạn mức vay (VND)	Lãi suất	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2014	Mục đích vay
6	Công ty Cổ phần Xây dựng số 9				5.000.000.000	
	Hợp đồng vay vốn số 05/HĐVV ngày 01/07/2010	5.000.000.000	14%/năm	03 tháng từ ngày ký hợp đồng	5.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh
7	Vay các cá nhân khác				910.000.000	
	Căn cứ các hợp đồng vay cá nhân cụ thể	Không áp dụng	0%/năm	Không quy định	910.000.000	Bổ sung vốn lưu động
	<b>Tổng cộng</b>				<b>90.947.048.334</b>	

**Thông tin bổ sung cho các khoản nợ dài hạn đến hạn trả**

STT	Ngân hàng / Hợp đồng	Hạn mức vay (VND)	Lãi suất	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2014	Số dư nợ gốc phải trả trong năm tới	Mục đích vay
1	Ngân hàng TMCP Công thương - CN Nam Thăng Long				3.900.000.000	3.900.000.000	
	Hợp đồng tín dụng số 01/2010/HĐTD/NTL-VC11 ngày 04/01/2010 và các phụ lục bổ sung	10.000.000.000	Áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh theo từng kỳ	60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	3.900.000.000	3.900.000.000	Thuế dài hạn văn phòng làm việc
	<b>Tổng cộng</b>				<b>3.900.000.000</b>	<b>3.900.000.000</b>	